

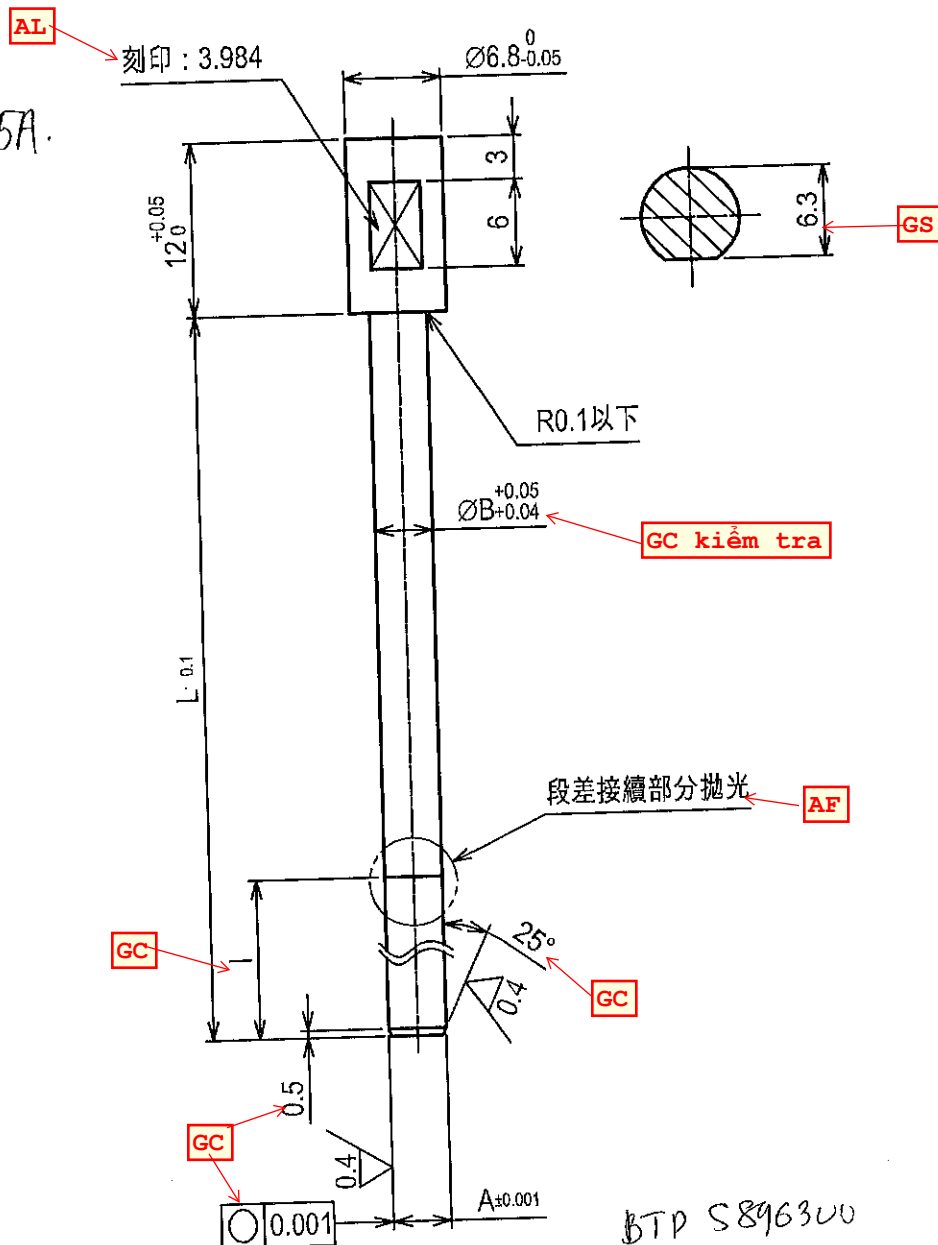
MV

3/18

REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE	
init	2012/05/23	新加设计	DDB-0179	Tang_Pai_Qiu	Zhou_Hong_Yu	$0.5 \leq, \leq 6$	± 0.1
						$6 <, \leq 30$	± 0.2
						$30 <, \leq 120$	± 0.3
						$120 <, \leq 400$	± 0.5
						TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED APPLIES JIS B 0405-m, JIS B 0419-k	
						FINISH MARKS	
						$1.6 / (0.4)$	

規格	ØA	ØB	L	l
Ø4.0	3.984	4.0	96	46

213 201 075A.
4P



20
150
60

DSGND.	CHKD.	TITLE		PARTS NAME
Tang_Pai_Qiu	Zhou_Hong_Yu	部品図		ガイドピン
QUENCH&TEMPER	SURFACE	PART DRAWING		GUIDE PIN
HRC 60° ~ 62°		部品図		導銷
MATERIAL	DATE	SCALE		導銷
SKH51	2012/05/23	2:1		DWG.No.
				S896300

MABUCHI MOTOR CO.,LTD.

14 201 0294

SNO: **S896300**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: BTP: S896300	GC:40 GS:10 AF:10 AL:5 KT